

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	592,255	644,124
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1,776,416	1,786,003
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.03	24,778,311	17,517,051
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		24,578,311	17,317,051
2	Cho vay các TCTD khác		200,000	200,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾		-	-
2	Dự phòng rủi ro giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	74,173	19,619
VI	Cho vay khách hàng	V.06	67,806,429	63,007,037
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	68,532,041	63,632,966
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(725,612)	(625,929)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	17,162,686	23,450,896
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		668,512	833,121
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16,499,566	22,647,082
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(5,392)	(29,307)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1,400	1,400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1,400)	(1,400)
X	Tài sản cố định		806,262	853,171
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	594,171	622,994
	Nguyên giá TSCĐ		1,138,253	1,138,986
	Hao mòn TSCĐ		(544,082)	(515,992)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	212,091	230,177
	Nguyên giá TSCĐ		385,228	385,228
	Hao mòn TSCĐ		(173,137)	(155,051)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản có khác	V.14	2,702,034	4,028,734
1	Các khoản phải thu	V.14.2	679,276	2,233,021
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,845,055	1,651,273
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản có khác	V.14	188,711	162,916
	-Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bộ khác	V.14.3	(11,008)	(18,476)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			115,698,566	111,306,635

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(3)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	9,686	1,266,389
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		9,686	12,662,389
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	-
II	Tiền gửi và vay của các TCTD khác	V.17	17,235,503	20,384,708
1	Tiền gửi của các TCTD khác		16,521,010	18,677,444
2	Vay các TCTD khác		714,493	1,707,264
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	80,887,842	75,988,224
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	8,111,170	5,122,170
VII	Các khoản nợ khác	V.22	2,914,311	2,278,351
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,714,805	2,064,511
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	199,506	213,840
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		109,158,512	105,039,842
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	6,540,054	6,266,793
1	Vốn của TCTD		4,776,827	4,776,827
a	Vốn điều lệ		4,776,827	4,776,827
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		398,770	398,770
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3,129)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,367,586	1,091,196
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		294,390	522,627
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		1,073,196	568,569
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		115,698,566	111,306,635

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		50	50
	Cam kết giao dịch hối đoái		34,628,914	6,902,521
	Cam kết mua ngoại tệ		2,087,265	116,250
2	Cam kết bán ngoại tệ		1,069,714	116,250
	Cam kết giao dịch hoán đổi		31,471,935	6,670,021
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		17,243	24,793
5	Bảo lãnh khác		884,281	1,068,336
6	Các cam kết khác		5,519,304	12,321,048
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.40a	910,517	863,000
8	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.40b	455,551	543,804
9	Tài sản và chứng từ khác	VIII.40c	171,780	183,430

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 07 năm 2023

TUQ. Tổng Giám Đốc

Giám đốc Khối Tài chính

Lập bảng

Kế toán trưởng



Hồ Thị Thuận An



Võ Nguyễn Thanh Nhiên



Nguyễn Thị Thu Đông



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

S T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	2,394,623	1,840,148	4,700,050	3,367,857
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	1,954,913	1,271,725	3,780,980	2,435,143
I	Thu nhập lãi thuần		439,710	568,423	919,070	932,714
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		44,009	44,213	84,231	87,615
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		20,295	18,926	38,881	37,524
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	23,714	25,287	45,350	50,091
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	19,055	9,706	31,982	17,181
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	25,939	2,916	31,969	58,688
5	Thu nhập từ hoạt động khác		85,376	82,396	110,336	124,945
6	Chi phí hoạt động khác		7,487	603	7,487	1,976
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	77,889	81,793	102,849	122,969
VII	Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	VI.30	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	367,192	319,220	693,976	625,583
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		219,115	368,905	437,244	556,060
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		47,546	94,368	68,335	168,460
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		171,569	274,537	368,909	387,600
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		34,811	53,902	74,519	78,423
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	34,811	53,902	74,519	78,423
XIII	Lợi nhuận sau thuế		136,758	220,635	294,390	309,177
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		616	647	616	647

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 07 năm 2023

TUQ.P.Tổng Giám Đốc

Giám đốc Khối Tài chính

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hồ Thị Thuận An

Võ Nguyễn Thanh Nhiên



Nguyễn Thị Thu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,506,268	3,192,757
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(3,130,686)	(2,287,368)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		45,350	50,091
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		63,951	75,869
05	Thu nhập khác		9,713	82,751
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		93,136	40,219
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(687,647)	(614,347)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(63,384)	(71,970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước nhưng thay đổi về tài sản và vốn lưu động			836,701	468,002
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		-	4,503,703
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		6,288,210	2,234,775
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(54,554)	(2,097)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4,799,392)	(5,692,100)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1,513,014	(266,715)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1,256,703)	(756)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(3,149,205)	(1,072,511)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		4,899,618	5,093,709
18	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		2,989,000	1,400,000
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(62,218)	104,232
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7,204,471	6,769,128
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ		(1,538)	(21,193)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	74
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		(1,538)	(21,119)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7,202,933	6,748,009
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		19,747,178	15,325,281
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(3,129)	(20,194)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		26,946,982	22,053,096

Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm

- Tiền mặt tại quỹ	592,255	560,138
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước	1,776,416	4,968,556
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	24,578,311	16,524,402
Tổng cộng	26,946,982	22,053,096

Lập bảng

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 07 năm 2023

THO, Tổng Giám Đốc
Giám đốc Khối Tài chính



Hồ Thị Thuận An



Võ Nguyễn Thanh Nhiên



Nguyễn Thị Thu Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Quý II năm 2023

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

a. Thành lập và hoạt động

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.
- Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 09 tháng 05 năm 2022. Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 24 tháng 02 năm 2023 và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

- Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động sau đây: 1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. 2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: Cho vay; chiết khấu; tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành Thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước. 3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. 4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư Tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ. 5. Mở tài khoản: Mở tài khoản tại NHNN VN; mở tài khoản tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. 6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. 7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. 8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư. 9. Tham gia đấu thầu, mua, bán Tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, Tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. 10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp. 11. Dịch vụ môi giới tiền tệ. 12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, Tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN VN. 13. Vay vốn NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN VN và hướng dẫn của NHNN VN. 14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN VN quy định. 18. Kinh doanh mua, bán vàng miếng. 19. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ. 20. Các hoạt động khác (sau khi được NHNN chấp thuận)

- Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết và giao dịch chứng thực trên Sàn UPCOM với mã chứng khoán VBB từ ngày 30 tháng 07 năm 2019

b. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.776.827 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở hoạt động: địa chỉ số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2022: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"

d. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 2022, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ phần trăm sở hữu và biểu quyết của ngân hàng</u>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("công ty con") được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6, ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 với vốn điều lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5 tỷ VND (31/12/2020: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

e. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 2.555 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.516 người)

Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
- Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó chủ tịch kiêm TV HĐQT độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Bà Quách Tổ Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

- Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần Ban kiểm soát (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
- Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
- Ông Nguyễn Hữu Trung	Quyền Tổng giám đốc	Ngày 15 tháng 10 năm 2021
- Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
- Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
- Ông Phạm Danh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
- Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng giám đốc	Ngày 31 tháng 03 năm 2022
- Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng giám đốc	Ngày 21 tháng 03 năm 2022
- Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng giám đốc	Ngày 12 tháng 12 năm 2022
- Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng giám đốc	Ngày 13 tháng 02 năm 2023
- Bà Trần Thị Lâm	Phó Tổng giám đốc	Ngày 19 tháng 05 năm 2023

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng ("TCTD").

2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1 Cơ sở hợp nhất

1.1 Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện được từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”) do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2021

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Sổ dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

6. Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

7.1 Phân loại nợ

Theo Thông tư 11, các khoản nợ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Tập đoàn phân loại nợ theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên sổ dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc

		(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/09/2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/01/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến 30/09/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/01/2020 đến trước 01/08/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 07/09/2021 đến 30/09/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/01/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/06/2020 đến 01/08/2021	Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021	

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 có hiệu lực từ ngày 24/04/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

7.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với số dư tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Tập đoàn cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

7.3 Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

7.4 Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh.

8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

9 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

10 Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
• phương tiện vận tải	5 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

14. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

15. Tài sản cố khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

Các tài sản Cố khác

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bang.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bang được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Cố quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bang được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

16. Hoạt động bán nợ

16.1 Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11

16.2 Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bang:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Tập đoàn;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Tập đoàn

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bang, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Tập đoàn.

17 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

18 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

19 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

20 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

21 Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

22 Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

23 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

24 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

25 Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

26 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

27 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

28 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

29 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

30 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

31 Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

32 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

33 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

34 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

34.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

34.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

35 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không

36 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn năm trước.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Số cuối quý	DVT: Triệu đồng Số đầu năm
- Tiền mặt bằng VND	539,906	575,638
- Tiền mặt bằng ngoại tệ	52,349	68,486
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
- Vàng tiền tệ	-	-
- Vàng phi tiền tệ	-	-
- Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	592,255	644,124

2. Tiền gửi tại NHNN

	Số cuối quý	DVT: Triệu đồng Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,776,416	1,786,003

- Bảng VND	1,720,966	1,732,014
- Bảng ngoại tệ	55,450	53,989
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng cộng	1,776,416	1,786,003
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<i>DVT : Triệu đồng</i>	
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn:	2,452,751	347,631
- Bảng VND	1,945,990	38,404
- Bảng ngoại tệ	506,761	309,227
Tiền gửi có kỳ hạn:	22,125,560	16,969,420
- Bảng VND	20,091,000	14,923,420
- Bảng ngoại tệ	2,034,560	2,046,000
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	24,578,311	17,317,051
3.2. Cho vay các TCTD khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảng VND	200,000	200,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Bảng ngoại tệ	-	-
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	200,000	200,000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	24,778,311	17,317,051
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	22,325,560	17,169,420
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	22,325,560	17,169,420
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	<i>DVT : Triệu đồng</i>	
	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)
		Tài sản Công nợ
<u>Số cuối quý</u>		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12,591,608	74,173
	12,591,608	-
<u>Số đầu năm</u>		
I Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	201,668	2,721
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2,667,874	16,898
	2,869,542	-
6. Cho vay khách hàng	<i>DVT : Triệu đồng</i>	
6.1 Cho vay khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	68,373,734	63,502,853
Các khoản trả thay khách hàng	2,725	2,725
Cho vay khác	155,582	127,388
Tổng cộng	68,532,041	63,632,966
Phân tích chất lượng nợ cho vay:	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	64,027,586	59,512,330
Nợ cần chú ý	1,856,293	1,796,347
Nợ dưới tiêu chuẩn	443,182	182,284

Nợ nghỉ ngơi	330,809	327,442
Nợ có khả năng mất vốn	1,874,171	1,814,563
Tổng cộng	68,532,041	63,632,966
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn	38,544,404	32,096,231
Nợ trung hạn	13,248,101	9,280,998
Nợ dài hạn	16,739,536	22,255,737
Tổng cộng	68,532,041	63,632,966

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế	33,480,583	34,325,531
Cty TNHH khác	20,261,902	20,236,627
Công ty cổ phần khác	11,532,114	12,309,588
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,341,267	1,360,424
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	276,058	329,161
Doanh nghiệp tư nhân	-	-
Tổ chức kinh tế khác	69,242	89,731
Hộ kinh doanh, cá nhân	35,051,458	29,307,435
Tổng cộng	68,532,041	63,632,966

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế	Số cuối quý	Số đầu năm
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	35,051,458	29,307,435
Kinh doanh bất động sản	12,323,905	13,105,257
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,198,048	5,639,993
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,213,585	3,885,496
Xây dựng	2,784,326	2,675,746
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,783,398	2,498,980
Các ngành khác	8,177,321	6,520,059
Tổng cộng	68,532,041	63,632,966

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Số dư Số đầu năm	Số cuối quý	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		463,638	162,291	625,929
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		36,296	63,387	99,683
Số dư Số cuối quý		-	-	-
		499,934	225,678	725,612
Kỳ trước		Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		372,063	545,629	917,692
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		91,575	226,711	318,286
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		-	(610,049)	(610,049)
Số dư cuối kỳ		463,638	162,291	625,929

8. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán Nợ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	668,512	833,121
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	468,512	533,014
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200,000	300,107
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	668,512	833,121

8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	9,328,503	9,331,726
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6,452,174	9,407,696
Trong đó: - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	4,502,244	4,502,523
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	3,300,534	4,905,173
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	718,889	3,907,660
- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	16,499,566	22,647,082
	(5,392)	(29,307)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(5,392)	(29,307)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	16,494,174	22,617,775
Chứng khoán đầu tư	17,162,686	23,450,896

8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	7,371,063	13,615,463
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	7,371,063	13,615,463

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,400	1,400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,400)	(1,400)
Tổng cộng	-	-

-Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	30/06/2023 và 31/12/2022		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ nắm giữ
Đầu tư vào các DN khác			
Cty CP Phát Triển Bắc Hà Nội	-	1,400	7%
Tổng cộng	-	1,400	

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	676,260	263,280	166,694	32,752	1,138,986
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	520	199	-	279	998
Chuyển từ XDCB dở dang	-	1,045	124	-	1,169
Giảm trong kỳ	2,091	143	-	666	2,900
Số dư cuối kỳ	674,689	264,381	166,818	32,365	1,138,253
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	247,404	107,810	133,724	27,054	515,992
Khấu hao trong kỳ	12,477	15,005	2,457	644	30,583

Giảm trong kỳ	2,072	142	-	279	2,493
Số dư cuối kỳ	257,809	122,673	136,181	27,419	544,082
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	428,856	155,470	32,970	5,698	622,994
Số dư cuối kỳ	416,880	141,708	30,637	4,946	594,171

Tại ngày 30/06/2023, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 287.960 triệu VND (31/12/2022: 273.843 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	DVT: Triệu đồng	
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá		Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	59,600	325,628
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	59,600	325,628
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	155,051
Hao mòn trong kỳ	-	18,086
Số dư cuối kỳ	-	173,137
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	59,600	170,577
Số dư cuối kỳ	59,600	152,491

Tại ngày 30/06/2023, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2022: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

14. Tài sản có khác:

	DVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	679,276	2,233,021
Các khoản lãi, phí phải thu	1,845,055	1,651,273
- Lãi phải thu từ cho vay	1,267,222	1,022,814
- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	396,307	538,840
- Lãi phải thu từ tiền gửi	140,544	87,934
- Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	13,163	1,685
- Phí phải thu	27,819	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản có khác	188,711	162,916
- Chi phí chờ phân bổ	156,942	130,567
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	13,578	13,576
- Vật liệu, công cụ lao động	7,712	8,677
- Tài sản Có khác	10,479	10,096
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bộ khác	(11,008)	(18,476)
Tổng cộng	2,702,034	4,028,734

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bộ khác bao gồm:

	Số cuối quý Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		
- Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản đảm bảo	10,188	10,188
- Các khoản phải thu quá hạn khác	820	8,288
Tổng cộng	11,008	18,476

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	DVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
16.1. Vay NHNN	9,686	1,266,389
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1,256,109
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay đặc biệt	-	-
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)	9,686	10,280
Nợ quá hạn	-	-

16.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
16.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
16.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng	9,686	1,266,389
17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác		<i>DVT : Triệu đồng</i>
17.1. Tiền gửi của các TCTD khác	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Tiền gửi không kỳ hạn	32,450	824
- Bằng VND	32,450	824
- Bằng ngoại tệ	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	16,488,560	18,676,620
- Bằng VND	14,454,000	15,979,620
- Bằng ngoại tệ	2,034,560	2,697,000
Tổng cộng	16,521,010	18,677,444
17.2. Vay các TCTD khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bằng VND	22,062	1,105,213
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	1,065,079
- Bằng ngoại tệ	692,431	602,051
Tổng cộng	714,493	1,707,264
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	17,235,503	20,384,708
18. Tiền gửi của khách hàng		<i>DVT : Triệu đồng</i>
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	6,907,958	5,181,225
- Bằng VND	6,833,211	5,060,067
- Bằng ngoại tệ	74,747	121,158
Tiền gửi có kỳ hạn	7,088,461	9,421,655
- Bằng VND	7,054,706	9,398,405
- Bằng ngoại tệ	33,755	23,250
Tiền gửi tiết kiệm	66,680,211	61,273,532
- Bằng VND	66,297,841	60,619,960
- Bằng ngoại tệ	382,370	653,572
Tiền gửi vốn chuyên dùng	125,463	16,322
- Bằng VND	1,534	2,032
- Bằng ngoại tệ	123,929	14,290
Tiền gửi ký quỹ	85,749	95,490
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	85,741	95,482
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tổng	80,887,842	75,988,224
Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	9,399,287	12,138,579
Công ty cổ phần khác	4,468,137	5,766,103
Công ty TNHH khác	2,144,256	3,739,300
Doanh nghiệp tư nhân	1,982	1,909
Công ty Nhà nước	1,229,997	772,391
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	708,422	686,499
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	195,347	212,341
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	26,800	29,504
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	57,391	77,834
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	324	20,610
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	179,239	135,110
Công ty hợp danh	143	704
Khác	387,249	696,274
Hộ kinh doanh, cá nhân	71,488,555	63,849,645
Tổng cộng	80,887,842	75,988,224

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

DVT : Triệu đồng

		Số cuối quý	Số đầu năm
Phát hành giấy tờ có giá			
- Chứng chỉ tiền gửi		4,700,000	2,780,000
- Trái phiếu kỳ hạn 2 năm		-	-
- Trái phiếu kỳ hạn 7 năm		3,411,170	2,342,170
Tổng		8,111,170	5,122,170

22. Các khoản nợ khác

		Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản lãi, phí phải trả		2,714,805	2,064,511
- Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác		2,511,005	1,904,884
- Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá		170,195	138,310
- Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác		10,732	15,737
- Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh		22,873	5,580
Các khoản phải trả nội bộ		23,138	90,913
- Các khoản phải trả nhân viên		19,506	90,913
- Các khoản phải trả khác		3,632	-
Các khoản phải trả bên ngoài		97,117	61,656
- Các khoản thuế phải nộp Ngân sách nhà nước		41,286	25,682
- Doanh thu phí bảo lãnh chờ phân bổ		8,551	6,222
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán		342	276
- Phải trả khác		46,938	29,321
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79,251	61,271
Tổng		2,914,311	2,278,351

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4,776,827	-	-	-	-	-	264,648	134,122	-	1,091,196	-	-	6,266,793
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	294,390	-	-	294,390
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3,129	-	-	-	-	18,000	-	-	21,129
Số dư cuối kỳ	4,776,827	-	-	-	(3,129)	-	264,648	134,122	-	1,367,586	-	-	6,540,054

23.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông

	Kỳ báo cáo kết thúc ngày	
	30-06-2023	30-06-2022
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	294,390	309,177
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	294,390	309,177

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ báo cáo kết thúc ngày	
	30-06-2023	30-06-2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	477,682,669	477,682,669
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	477,682,669	477,682,669

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

23.4. Cổ phiếu:

-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

Kỳ báo cáo kết thúc ngày

30-06-2023

30-06-2023

VND

616

VND

647

Số cuối quý

Số đầu năm

477,682,669

477,682,669

477,682,669

477,682,669

477,682,669

477,682,669

-

-

-

-

-

-

-

-

477,682,669

477,682,669

477,682,669

477,682,669

-

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi cho vay

Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:

-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh

-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư

Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh

Thu nhập lãi cho thuê tài chính

Thu khác từ hoạt động tín dụng

Tổng

Kỳ này

539,181

3,650,097

474,415

-

474,415

4,459

-

31,898

4,700,050

DVT: Triệu đồng

Kỳ trước

170,043

2,427,107

738,979

-

738,979

8,237

-

23,491

3,367,857

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

Trả lãi tiền gửi

Trả lãi tiền vay

Trả lãi phát hành giấy tờ có giá

Trả lãi tiền thuê tài chính

Chi phí hoạt động tín dụng khác

Tổng

Thu nhập lãi thuần

Kỳ này

3,529,201

42,233

204,673

-

4,873

3,780,980

919,070

DVT: Triệu đồng

Kỳ trước

2,178,364

17,666

232,721

-

6,392

2,435,143

932,714

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Thu từ dịch vụ thanh toán

Thu từ dịch vụ ngân quỹ

Thu từ dịch vụ tư vấn

Thu dịch vụ khác

Chi về dịch vụ thanh toán

Chi về cước phí, mạng viễn thông

Chi về dịch vụ ngân quỹ

Chi dịch vụ khác

Tổng

Kỳ này

63,829

741

5,565

14,096

(37,227)

(93)

(180)

(1,381)

45,350

DVT: Triệu đồng

Kỳ trước

65,257

709

6,143

15,506

(34,806)

(332)

(172)

(2,214)

50,091

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

-Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay

-Thu từ kinh doanh vàng

-Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ khác

Kỳ này

66,530

18,043

-

48,487

DVT: Triệu đồng

Kỳ trước

63,985

22,783

-

41,201

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(34,548)	(46,804)
-Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	(4,509)
-Chi về kinh doanh vàng	-	-
-Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác	(34,548)	(42,295)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31,982	17,181
Tổng	31,982	17,181
29. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:		
	Kỳ này	<i>DVT : Triệu đồng</i> Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	32,659	59,773
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(690)	(1,085)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	31,969	58,688
31. Lãi thuần từ hoạt động khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	110,336	124,945
- Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	8,604	84,609
- Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro và từ nghiệp vụ mua bán nợ	93,136	40,219
- Thu khác	8,596	117
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	(7,487)	(1,976)
Tổng	102,849	122,969
32. Chi phí hoạt động:		
	Kỳ này	<i>DVT : Triệu đồng</i> Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	548	520
2. Chi phí cho nhân viên:	321,346	305,353
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	262,926	249,316
- Các khoản chi đóng góp theo lương	28,352	25,239
- Chi khác	30,068	30,798
3. Chi về tài sản:	199,458	164,310
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	48,447	50,919
- Chi phí thuê tài sản	86,412	79,216
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	57,718	24,140
- Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	6,077	9,515
- Chi phí khác	804	520
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	124,489	111,145
Trong đó: - Công tác phí	4,187	1,864
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	30,618	14,069
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	12,602	12,896
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	12,161	12,873
- Chi vật liệu, giấy tờ in	5,598	3,147
- Chi phí khác	59,323	66,296
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	48,019	44,255
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	116	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	693,976	625,583

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

DVT : Triệu đồng

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng/(giảm) khác	
1. Thuế GTGT	1,428	7,517	(6,958)		1,987
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,108	76,885	(63,384)		34,609
3. Thuế thu nhập cá nhân	3,146	26,592	(25,048)		4,690
4. Các loại thuế khác	-	6,274	(6,274)		-
-Thuế nhà thầu	-	7,273	(7,273)		-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	123	(123)		-

Tổng cộng		25,682	117,268	(101,664)		41,286
Số phải nộp		25,682				41,286
Số nộp thừa						

*Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:

	30-06-2023	30-06-2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	74,519	78,423

b. Đối chiếu thuế suất thực tế

	30-06-2023	30-06-2022
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	368,909	387,600
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	73,782	77,520
Chi phí không được trừ	737	903
	74,519	78,423

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

DVT : Triệu đồng								
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Chứng khoán kinh doanh	Cho vay khách hàng - gộp	Chứng khoán đầu tư- gộp	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng - gộp
Trong nước	24,504,277	-	68,532,041	17,168,078	16,773,103	80,856,690	8,111,170	914,742
Nước ngoài	274,034	-	-	-	462,400	31,152	-	-
	24,778,311	-	68,532,041	17,168,078	17,235,503	80,887,842	8,111,170	914,742

35 Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro lãi suất

DVT : Triệu đồng									
	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	592,255	-	-	-	-	-	-	592,255
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,776,416	-	-	-	-	-	1,776,416
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	18,452,951	6,316,360	9,000	-	-	-	24,778,311
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	74,173	-	-	-	-	-	-	74,173
Cho vay khách hàng -gộp	4,504,455	-	14,995,328	16,644,494	11,403,430	16,788,625	4,129,276	66,433	68,532,041
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1,300,000	300,212	500,000	1,700,000	2,300,000	11,067,866	17,168,078
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1,400	-	-	-	-	-	-	1,400
Tài sản cố định	-	806,262	-	-	-	-	-	-	806,262
Tài sản có khác - gộp	11,008	2,702,034	-	-	-	-	-	-	2,713,042
Tổng tài sản	4,515,463	4,176,124	36,524,695	23,261,066	11,912,430	18,488,625	6,429,276	11,134,299	116,441,978
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	9,686	9,686
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10,341,056	6,347,460	3,667	312,120	231,200	-	17,235,503

Tiền gửi của khách hàng	-	-	78,270,856	2,327,295	233,301	53,940	2,450	-	80,887,842
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	300,000	180,000	4,220,000	-	3,411,170	8,111,170
Các khoản nợ khác	-	2,914,311	-	-	-	-	-	-	2,914,311
Tổng nợ phải trả	-	2,914,311	88,611,912	8,974,755	416,968	4,586,060	233,650	3,420,856	109,158,512
Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	4,515,463	1,261,813	(52,087,217)	14,286,311	11,495,462	13,902,565	6,195,626	7,713,443	7,283,466
Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	4,515,463	1,261,813	(52,087,217)	14,286,311	11,495,462	13,902,565	6,195,626	7,713,443	7,283,466

35.2 Rủi ro tiền tệ

DVT : Triệu đồng

	VND (Triệu VND)	USD Quy đổi	EUR Quy đổi	Các ngoại tệ khác Quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng kim loại quý	539,906	38,257	6,858	7,234	592,255
Tiền gửi NHNN	1,720,966	55,450	-	-	1,776,416
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22,743,751	2,034,560	-	-	24,778,311
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	2,571,409	-2,473,804	-	-23,432	74,173
Cho vay khách hàng - gộp	67,188,700	1,343,341	-	-	68,532,041
Chứng khoán đầu tư - gộp	17,168,078	-	-	-	17,168,078
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1,400	-	-	-	1,400
Tài sản cố định	806,262	-	-	-	806,262
Tài sản có khác - gộp	2,633,586	79,451	5	-	2,713,042
Tổng tài sản	115,374,058	1,077,255	6,863	-16,198	116,441,978
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Nợ Chính phủ và NHNN	9,686	-	-	-	9,686
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	14,508,512	2,726,991	-	-	17,235,503
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	80,273,033	483,847	4,679	126,283	80,887,842
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	8,111,170	-	-	-	8,111,170
Nợ khác	2,884,240	30,071	-	-	2,914,311
Vốn và các quỹ	6,540,054	-	-	-	6,540,054
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	112,326,695	3,240,909	4,679	126,283	115,698,566
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	3,047,363	(2,163,654)	2,184	(142,481)	743,412

35.3 Rủi ro thanh khoản

DVT : Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng kim loại quý	-	-	592,255	-	-	-	592,255
Tiền gửi NHNN	-	-	1,776,416	-	-	-	1,776,416

Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	18,452,951	6,316,360	9,000	-	-	24,778,311
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	33,274	5,971	34,928	-	-	74,173
Cho vay khách hàng	2,160,348	2,344,107	4,226,350	5,439,748	24,418,715	16,083,677	13,859,096	68,532,041
Chứng khoán đầu tư	-	-	1,300,000	300,212	2,200,000	2,300,000	11,067,866	17,168,078
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1,400	1,400
TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	1,116	97	7,738	235,230	-	806,262
Tài sản khác (*)	11,008	-	2,702,034	-	-	-	-	2,713,042
Tổng tài sản	2,171,356	2,344,107	29,084,396	12,062,388	26,670,381	18,618,907	25,490,443	116,441,978
Nợ phải trả								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	9,686	9,686
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	10,341,056	6,347,460	315,787	231,200	-	17,235,503
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17,833,065	15,344,340	44,481,471	3,231,298	-	80,890,174
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	-	300,000	4,400,000	-	3,411,170	8,111,170
Nợ khác	-	-	2,914,005	-	-	-	-	2,914,005
Tổng nợ phải trả	-	-	31,088,126	21,991,800	49,197,258	3,462,498	3,420,856	109,160,538
Mức chênh lệch thanh toán ròng	2,171,356	2,344,107	(2,003,730)	(9,929,412)	(22,526,877)	15,156,409	22,069,587	7,281,440

36 Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm
I Doanh thu	1,584,260	2,424,381	1,272,551	1,743,578	8,972,690	13,710,471	-	(6,835,696)	4,993,805	7,858,424
1. Doanh thu lãi	1,556,583	2,350,077	1,251,425	1,709,449	8,727,738	13,077,908	-	(6,835,696)	4,700,050	7,117,428
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	26,200	55,817	8,206	14,377	49,825	131,524	-	-	84,231	201,718
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1,477	18,487	12,920	19,752	195,127	501,039	-	-	209,525	539,278
II Chi phí	1,486,200	2,199,305	1,100,338	1,643,461	8,805,719	13,078,631	-	(6,835,696)	4,556,561	6,901,391
1 Chi phí lãi	1,380,737	2,006,813	1,027,130	1,497,979	8,208,809	11,821,762	-	(6,835,696)	3,780,980	5,306,548
2 Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,326	11,135	2,754	5,995	40,367	82,822	-	-	48,447	99,952
3 Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	100,136	181,357	70,454	139,487	556,543	1,174,047	-	-	727,134	1,494,891
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	98,060	225,076	172,212	100,117	166,971	631,840	-	-	437,244	957,033
Chi phí dự phòng rủi ro	(716)	59,832	15,512	15,835	53,540	225,254	-	-	68,335	300,921

Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN

98,777 165,244 156,701 84,282 113,194 406,586 - - 368,909 656,112

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm

III. Tài sản

1. Tiền mặt	152,441	171,649	106,163	104,974	333,652	367,501	-	-	592,255	644,124
2. Tiền gửi tại NHNN	10,420	1,373	19,831	18,781	1,746,165	1,765,849	-	-	1,776,416	1,786,003
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3,596	738	1,825	4,064	24,772,890	17,512,249	-	-	24,778,311	17,517,051
4. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài	-	-	-	-	74,173	19,619	-	-	74,173	19,619
5. Cho vay khách hàng	9,205,358	7,767,425	5,185,014	6,526,051	54,141,668	48,713,561	-	-	68,532,041	63,007,037
6. Chứng khoán đầu tư	248,125	248,125	-	1,206,193	16,914,561	21,996,578	-	-	17,162,686	23,450,896
7. Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	116	-	-	-	116
8. Tài sản cố định	18,463	20,788	21,579	24,413	766,221	807,970	-	-	806,262	853,171
9. Tài sản Có khác	112,090	73,189	59,333	102,503	2,564,176	3,875,599	(22,557)	(22,557)	2,713,042	4,028,734

IV. Nợ phải trả

1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	9,686	1,266,389	-	-	9,686	1,266,389
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN	1	1	2,115	752	17,233,386	20,383,955	-	-	17,235,503	20,384,708
3. Tiền gửi của khách hàng	26,146,525	23,119,335	16,676,158	146,668,856	38,065,159	38,200,033	-	-	80,887,842	75,988,224
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8,111,170	5,122,170	-	-	8,111,170	5,122,170
5. Nợ phải trả khác	903,062	688,656	567,697	417,191	1,466,108	1,195,061	22,557	22,557	2,914,311	2,278,351

VIII.39. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần
Bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết giao dịch hối đoái	34,628,914	-	34,628,914	6,902,521	-	6,902,521
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	2,087,265	-	2,087,265	116,250	-	116,250
- Cam kết bán ngoại tệ	1,069,714	-	1,069,714	116,250	-	116,250
- Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ	31,471,935	-	31,471,935	6,670,021	-	6,670,021
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	18,456	(1,213)	17,243	28,154	(3,361)	24,793
Bảo lãnh khác	896,236	(11,955)	884,281	1,088,204	(19,868)	1,068,336
Cam kết khác	5,519,304	-	5,519,304	12,321,048	-	12,321,048

37. Cam kết vốn

a. Chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	30-06-2023	30-06-2022
	Triệu VND	Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hết hợp đồng	54,930	535,615

b. Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30-06-2023	30-06-2022
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	164,338	143,533
Trên một đến năm năm	357,321	227,814
Trên năm năm	45,896	29,459
Tổng	567,555	400,806

b. Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Các khoản tiền cho thuê phải thu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30-06-2023	30-06-2022
	Triệu VND	Triệu VND
Đến hạn trong một năm	89	2,937
Đến hạn từ một đến năm năm	1,100	1,046
Tổng	1,189	3,983

VIII.40a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay chưa thu được	910,517	863,000
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	-	-
Tổng	910,517	863,000

VIII.40b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	444,917	537,619
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10,634	6,185
Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	455,551	543,804

VIII.40c. Tài sản và chứng từ khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	13,320	13,270
Tài sản khác giữ hộ	92,062	103,762
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	66,398	66,398
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	-	-
Tổng	171,780	183,430

Lập bảng

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 07 năm 2023

TUQ.Tổng Giám Đốc

Giám đốc Khối Tài chính

Hồ Thị Thuận An

Võ Nguyễn Thanh Nhiên

Nguyễn Thị Thu Đông